

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV và lũy kế năm 2011

MẪU SỐ B02-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số    | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|---------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                           |          |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước          |
| <b>1</b>                                                                  | <b>2</b> | <b>3</b>    | <b>4</b>          | <b>5</b>          | <b>6</b>                           | <b>7</b>           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01       | VII.1       | 6.147.156.313.863 | 4.251.588.514.735 | 22.264.531.786.640                 | 16.173.754.854.110 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                     | 03       | VII.1       | 115.420.630.702   | 93.573.621.899    | 443.128.597.657                    | 328.600.184.161    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 – 03 )       | 10       | VII.1       | 6.031.735.683.161 | 4.158.014.892.836 | 21.821.403.188.983                 | 15.845.154.669.949 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11       | VII.2       | 4.333.733.861.419 | 2.889.815.283.858 | 15.267.378.200.645                 | 10.676.719.801.966 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 – 11 )         | 20       |             | 1.698.001.821.742 | 1.268.199.608.978 | 6.554.024.988.338                  | 5.168.434.867.983  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21       | VII.3       | 172.167.228.307   | 123.484.879.053   | 679.547.489.380                    | 447.982.910.578    |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22       | VII.4       | 45.857.490.957    | 77.169.664.116    | 332.121.618.469                    | 186.706.228.159    |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                | 23       |             | 741.210.823       | 2.582.877.459     | 13.933.130.085                     | 6.003.810.273      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24       | VII.8       | 546.135.997.194   | 456.973.524.140   | 1.811.943.544.902                  | 1.438.185.805.872  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25       | VII.8       | 129.528.228.449   | 132.186.316.600   | 434.273.596.118                    | 370.492.890.936    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) – (24+25)} | 30       |             | 1.148.647.333.449 | 725.354.983.175   | 4.655.233.718.229                  | 3.621.032.853.594  |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31       | VII.5       | 97.994.487.583    | 206.123.265.026   | 362.545.328.799                    | 1.034.384.716.763  |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32       | VII.6       | 22.326.052.694    | 106.128.652.231   | 85.269.643.075                     | 423.867.169.946    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                | 2     | 3           | 4                 | 5               | 6                                  | 7                 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40    |             | 75.668.434.889    | 99.994.612.795  | 277.275.685.724                    | 610.517.546.817   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)             | 50    |             | 1.224.315.768.338 | 825.349.595.970 | 4.932.509.403.953                  | 4.231.550.400.411 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    |             | 188.614.922.393   | 108.943.502.626 | 778.367.649.176                    | 645.058.588.114   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    |             | 1.325.913.019     | (622.783.535)   | (12.463.242.524)                   | (9.344.103.477)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 1.034.374.932.926 | 717.028.876.879 | 4.166.604.997.301                  | 3.595.835.915.774 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    | VII.7       | 1.860             | 1.332           | 7.623                              | 6.683             |

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành Tài chính

Tổng Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012,

Nguyễn Đức Diệu Thơ

Lê Thành Liêm

Ngô Thị Thu Trang

Mai Kiều Liên